BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Signature Not Verified
Ký bởi: PHẠM HỮU TẤN
Ký ngày: 28/7/2017 17:20:34

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh – Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 6 năm 2015 chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH Một thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 29 Nguyễn Trọng Kỷ, Tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : 0258 3 854 307
- Fax : 0258 3 854 536

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa; đường bộ khác; ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kinh doanh dịch vụ Logistics; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, đóng gói, nâng hạ hàng hóa; môi giới thuê tàu biển; cung ứng dịch vụ hàng hải; dịch vụ đại lý tàu biển; sửa chữa tàu biển; dịch vụ lai dắt tàu sông, tàu biển; dịch vụ cứu nạn, cứu hộ tàu sông, tàu biển; vệ sinh tàu và các hoạt động phụ trợ vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và sửa chữa động cơ khác);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa container; Dịch vụ vệ sinh container;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

- Chế biến dăm gỗ, mua bán nguyên liệu chế biến dăm gỗ;
- Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ; máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Viết Nhâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Minh Khôi	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Phạm Hữu Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Huy Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Hoàng Quốc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Bà Dương Thị Thanh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Hữu Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Dương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Huy Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Tấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phảiChọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4200272350 - C.T.C.P
CÔNG TY CP CẢNG CAM RANH
TP. CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 125/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2017, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được công ty kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

Phan Thị Ngọc Trâm
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2013-008-1

Nha Trang, ngày 28 tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.870.806.950**	**55.589.072.693**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**21.049.858.314**	**48.793.567.722**
1. Tiền	111		12.442.881.450	17.786.590.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.606.976.864	31.006.976.864
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.675.988.348**	**5.963.967.410**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.697.779.180	5.762.639.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	144.902.000	315.816.591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.550.566.306	602.770.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(717.259.138)	(717.259.138)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**888.831.915**	**676.616.393**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	888.831.915	676.616.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**256.128.373**	**154.921.168**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	256.128.373	118.435.610
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	36.485.558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**323.249.738.230**	**330.020.012.847**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**984.876.000**	**984.876.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	984.876.000	984.876.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**316.409.554.297**	**321.818.636.847**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	316.409.554.297	321.818.636.847
- *Nguyên giá*	*222*		*486.536.211.085*	*484.139.392.130*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(170.126.656.788)*	*(162.320.755.283)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.689.927.272**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	2.689.927.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.670.000.000**	**1.670.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	1.670.000.000	1.670.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.185.307.933**	**2.856.572.728**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.185.307.933	2.856.572.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**358.120.545.180**	**385.609.085.540**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.640.529.322**	**127.217.391.984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.177.329.322**	**29.349.392.984**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.866.415.753	1.549.256.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	213.160.777	64.149.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.099.814.125	450.228.424
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.056.690.201	2.507.106.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	2.320.836.363
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	650.040.000	1.529.040.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	54.000.000	15.083.586.081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	2.000.000.000	5.177.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.237.208.466	667.989.259
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**95.463.200.000**	**97.867.999.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	3.463.200.000	3.463.199.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	54.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	92.000.000.000	94.350.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**253.480.015.858**	**258.391.693.556**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**253.480.015.858**	**258.391.693.556**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*245.018.170.000*	*245.018.170.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(284.000.000)	(284.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	2.291.866.817	1.581.275.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	2.626.047.493	7.653.013.104
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*744.861.166*	*7.653.013.104*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.881.186.327*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	3.827.931.548	4.423.234.635
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**358.120.545.180**	**385.609.085.540**

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Huy Phương	Phạm Hữu Tấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.665.314.499	52.689.325.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.665.314.499	52.689.325.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.278.978.742	35.343.334.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.386.335.757	17.345.991.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	369.723.492	835.235.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.409.038.888	3.820.285.526
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.409.038.888	3.820.285.526
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	160.079.986	138.058.389
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.785.317.299	7.907.982.194
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.401.623.076	6.314.900.889
12. Thu nhập khác	31	VI.7	187.748.889	119.764.240
13. Chi phí khác	32	VI.8	70.991.215	58.895.636
14. Lợi nhuận khác	40		116.757.674	60.868.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.518.380.750	6.375.769.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	488.000.000	1.376.482.630
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.030.380.750	4.999.286.863
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.881.186.327	4.406.574.953
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		149.194.423	592.711.910
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	63	145
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	63	145

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Huy Phương	Phạm Hữu Tấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.518.380.750***	***6.375.769.493***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	7.865.291.049	7.201.999.851
- Các khoản dự phòng	03		-	1.500.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 7	(416.047.581)	(799.036.959)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.409.038.888	3.820.285.526
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***14.376.663.106***	***18.099.017.911***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.026.535.380)	12.085.097.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(212.215.522)	(163.469.848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.278.124.777)	(1.295.378.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.466.427.968)	467.415.786
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(4.409.038.888)	(3.820.285.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(206.629.820)	(1.060.454.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19, 20	(963.624.341)	(564.943.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(15.185.933.590)***	***23.747.000.147***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.491.738.955)	(11.934.485.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		150.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		720.723.492	835.235.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.620.560.918)***	***(11.099.249.179)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	225.610.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.181, b	(5.528.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.588.600.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(5.409.214.900)	(2.891.592.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.937.214.900)***	***(5.254.582.570)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(27.743.709.408)**	**7.393.168.398**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**48.793.567.722**	**34.175.145.071**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**21.049.858.314**	**41.568.313.469**

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Huy Phương	Phạm Hữu Tấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; cung cấp dịch vụ kho vận và bán lẻ nhiên liệu, chất đốt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước là do kỳ này Công ty không có mặt hàng thiết bị nhập khẩu xếp dỡ qua cảng (có lợi nhuận cao) như kỳ trước, do vậy doanh thu cung cấp dịch vụ tăng nhẹ, trong khi giá vốn dịch tăng mạnh, mặt khác chi phí lãi vay tăng do lãi suất của món nợ vay dài hạn tăng từ 7%/năm trong năm 2016 lên 9,5% trong năm 2017.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

6b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh có trụ sở chính tại số 29 đường Nguyễn Trọng Kỷ, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi; dịch vụ vận chuyển hàng hóa; cho thuê xe có động cơ; cung ứng lao động tạm thời; dịch vụ hàng hải; cung cấp dịch vụ neo đậu tàu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51% (số đầu năm là 51%).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 220 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 209 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 120 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 39
Máy móc và thiết bị	04 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 06

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	852.757.594	560.258.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.590.123.856	17.226.332.265
Các khoản tương đương tiền	8.606.976.864	31.006.976.864
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*8.606.976.864*	*31.006.976.864*
Cộng	**21.049.858.314**	**48.793.567.722**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***7.697.779.180***	***5.762.639.652***
Công ty TNHH Liên doanh Cát Phú	1.872.724.013	859.811.130
Công ty TNHH Khai thác Thương mại Vận tải Thiên Phú Phát	1.376.466.770	-
Công ty Cổ phần Đồng Nai	28.600.000	1.850.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	537.802.124	537.802.124
Các khách hàng khác	3.882.186.273	2.514.826.398
Cộng	**7.697.779.180**	**5.762.639.652**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***144.902.000***	***315.816.591***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	45.500.000	45.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Tổ chức Sự kiện Việt Mỹ	43.662.000	-
Công ty TNHH Đào tạo và Dạy nghề Thế hệ mới	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Phong lan Trắng	-	103.757.500
Các nhà cung cấp khác	31.740.000	166.559.091
Cộng	**144.902.000**	**315.816.591**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***5.161.346.200***	-	-	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	5.161.346.200	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***389.220.106***	-	***602.770.305***	-
Cổ tức phải thu	-	-	351.000.000	-
Tạm ứng	298.800.000	-	168.193.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	87.420.106	-	83.577.305	-
Cộng	**5.550.566.306**	**-**	**602.770.305**	**-**

4b. Phải thu dài hạn khác

Số dư phản ánh chi phí giải phóng mặt bằng hành chính Cảng chờ khấu trừ tiền thuê đất Ngân sách Nhà nước (kể từ năm 2021).

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức khác						
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	Trên 1 năm	537.802.134	268.901.067	Trên 1 năm	537.802.134	268.901.067
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	Trên 3 năm	113.319.150	-	Trên 3 năm	113.319.150	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hải Gia	Trên 3 năm	99.453.843	-	Trên 3 năm	99.453.843	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 2 năm	264.822.939	29.237.861	Trên 2 năm	264.822.939	29.237.861
Cộng		**1.015.398.066**	**298.138.928**		**1.015.398.066**	**298.138.928**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	717.259.138	428.866.163
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ	**717.259.138**	**428.866.163**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	176.267.737	-	206.654.235	-
Công cụ, dụng cụ	267.390.106	-	259.254.292	-
Hàng hóa	445.174.072	-	210.707.866	-
Cộng	**888.831.915**	**-**	**676.616.393**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	157.599.419	102.705.610
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.528.954	15.730.000
Cộng	**256.128.373**	**118.435.610**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	3.061.436.002	1.493.435.126
Chi phí công cụ dụng cụ	197.779.590	252.268.399
Lợi thế kinh doanh	80.290.036	85.308.436
Chi phí khác	845.802.305	1.025.560.767
Cộng	**4.185.307.933**	**2.856.572.728**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	442.483.063.145	24.833.862.502	15.781.316.043	1.041.150.440	484.139.392.130
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.740.051.817	-	692.236.364	128.050.774	2.560.338.955
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.520.000)	-	(163.520.000)
Số cuối kỳ	**444.223.114.962**	**24.833.862.502**	**16.310.032.407**	**1.169.201.214**	**486.536.211.085**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	687.636.399	109.549.445	797.185.844
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	139.373.083.453	13.290.594.138	8.945.341.078	711.736.614	162.320.755.283
Khấu hao trong kỳ	6.403.874.220	667.266.750	739.585.761	54.564.318	7.865.291.049
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(59.389.544)	-	(59.389.544)
Số cuối kỳ	**145.776.957.673**	**13.957.860.888**	**9.625.537.295**	**766.300.932**	**170.126.656.788**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	303.109.979.692	11.543.268.364	6.835.974.965	329.413.826	321.818.636.847
Số cuối kỳ	**298.446.157.289**	**10.876.001.614**	**6.684.495.112**	**402.900.282**	**316.409.554.297**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 258.882.464.293 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	820.287.138	(820.287.138)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.740.051.817	-	(1.740.051.817)	-	-
- Công trình Cổng kiểm soát và nhà kiểm tra liên ngành	*1.740.051.817*	-	*(1.740.051.817)*	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	949.875.455	1.501.498.021	-	(2.451.373.476)	-
Cộng	**2.689.927.272**	**2.321.785.159**	**(2.560.338.955)**	**(2.451.373.476)**	**-**

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***1.670.000.000***	-	***1.670.000.000***	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Cam Ranh	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Thị Cam Ranh	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
Cộng	**1.670.000.000**	-	**1.670.000.000**	-

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.866.415.753***	***1.549.256.040***
Công ty TNHH Khai thác Thương mại Vận tải Thiên Phú Phát	1.129.948.463	1.037.356.650
Các nhà cung cấp khác	736.467.290	511.899.390
Cộng	**1.866.415.753**	**1.549.256.040**

11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***213.160.777***	***64.149.653***
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ MH	65.756.000	-
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	49.625.450	-
Công ty TNHH Đá Hóa An 1	34.647.120	-
Các khách hàng khác	63.132.207	64.149.653
Cộng	**213.160.777**	**64.149.653**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	289.005.811	-	1.806.096.932	(1.387.736.735)	707.366.008	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.129.820	36.485.558	488.000.000	(206.629.820)	343.014.442	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.092.793	-	84.823.675	(98.482.793)	49.433.675	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	10.227.983	(10.227.983)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	180.285.300	(180.285.300)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	278.815	(278.815)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Cộng	**450.228.424**	**36.485.558**	**2.576.712.705**	**(1.890.641.446)**	**1.099.814.125**	-

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Các dịch vụ phục vụ cho tàu vận tải quốc tế	0%
Dịch vụ cấp nước	5%
Dịch vụ hàng hải, bốc xếp, cho thuê kho thuê bãi, cân, dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh. Theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo do Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty áp dụng thuế suất 17%.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty mẹ nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Khu vực	Diện tích (m^2)	Đơn giá (VND/m^2)
Văn phòng xí nghiệp	8.255,5	6.480
Khu vực kho bãi số 1	25.000	3.888
	68.600	3.059,4

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	***2.320.836.363***
Chi phí xây dựng	-	2.200.836.363
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	120.000.000
Cộng	**-**	**2.320.836.363**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***650.040.000***	***1.529.040.182***
Doanh thu cho thuê mặt bằng	650.040.000	1.018.681.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	510.359.182
Cộng	**650.040.000**	**1.529.040.182**

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện.

17. Phải trả ngắn hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***34.000.000***	***15.026.267.156***
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Chi phí khởi công Bến số 2 và VAT liên quan	-	15.026.267.156
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	34.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***20.000.000***	***57.318.925***
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	57.318.925
Cộng	**54.000.000**	**15.083.586.081**

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.000.000.000***	***5.177.200.000***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	2.000.000.000	5.177.200.000
Cộng	**2.000.000.000**	**5.177.200.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	5.177.200.000
Số tiền vay đã trả	(3.177.200.000)
Số cuối kỳ	**2.000.000.000**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	***92.000.000.000***	***94.350.800.000***
Vay dài hạn ngân hàng	92.000.000.000	94.350.800.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang [(i)]	*92.000.000.000*	92.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP An Bình Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	-	2.350.800.000
Cộng	**92.000.000.000**	**94.350.800.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang theo hợp đồng tín dụng số 53815/DTDA/TD ngày 25 tháng 12 năm 2015 để đầu tư dự án xây dựng Bến số 2 - Cảng Cam Ranh tại phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, hạn mức vay là 100 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng kể từ tháng thứ 13 trở đi. Thời hạn cho vay là 12 năm (144 tháng), kỳ thanh toán cuối cùng là vào năm 2027. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.000.000.000	5.177.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	24.000.000.000	30.350.800.000
Trên 5 năm	68.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	**94.000.000.000**	**99.528.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	94.350.800.000
Số tiền vay đã trả	(2.350.800.000)
Số cuối kỳ	**92.000.000.000**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	275.854.357	497.414.207	(335.511.000)	437.757.564
Quỹ phúc lợi	344.595.157	710.591.000	(258.275.000)	796.911.157
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	47.539.745	213.177.000	(258.177.000)	2.539.745
Cộng	**667.989.259**	**1.421.182.207**	**(851.963.000)**	**1.237.208.466**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	245.018.170.000	-	272.570.132	5.451.897.833	3.733.340.585	254.475.978.550
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	225.610.000	225.610.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	4.406.574.953	592.711.910	4.999.286.863
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.069.304.685	(1.069.304.685)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.069.169.459)	-	(1.069.169.459)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(2.450.181.700)	(441.410.870)	(2.891.592.570)
Số dư cuối kỳ trước	**245.018.170.000**	**-**	**1.341.874.817**	**5.269.816.942**	**4.110.251.625**	**255.740.113.384**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	245.018.170.000	(284.000.000)	1.581.275.817	7.653.013.104	4.423.234.635	258.391.693.556
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	710.591.000	(710.591.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.421.182.207)	-	(1.421.182.207)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(4.894.683.400)	(514.531.500)	(5.409.214.900)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	1.881.186.327	149.194.423	2.030.380.750
Chi khác	-	-	-	(111.661.341)	-	(111.661.341)
Điều chỉnh	-	-	-	229.966.010	(229.966.010)	-
Số dư cuối kỳ này	**245.018.170.000**	**(284.000.000)**	**2.291.866.817**	**2.626.047.493**	**3.827.931.548**	**253.480.015.858**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	198.230.150.000	198.230.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	34.971.020.000	34.971.020.000
Các cổ đông khác	11.817.000.000	11.817.000.000
Cộng	**245.018.170.000**	**245.018.170.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(28.400)	(28.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.473.417	24.473.417

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 như sau:

		Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	710.591.000
• Trích quỹ khen thưởng	:	497.414.207
• Trích quỹ phúc lợi	:	710.591.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	:	213.177.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	4.894.683.400

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 67.325,82 USD (số đầu năm là 67.332,42 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khách hàng khó đòi đã xử lý cuối kỳ là 179.030.770 VND (số đầu năm là 179.030.770 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.760.419.817	8.856.840.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.904.894.682	43.832.485.474
Cộng	**54.665.314.499**	**52.689.325.475**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.684.136.752	8.070.349.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.594.841.990	25.772.985.357
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.500.000.000
Cộng	**41.278.978.742**	**35.343.334.394**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	369.723.492	466.325.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	368.910.870
Cộng	**369.723.492**	**835.235.917**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	110.400.000	107.900.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.867.636	15.867.636
Các chi phí khác	33.812.350	14.290.753
Cộng	**160.079.986**	**138.058.389**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.405.380.944	5.096.236.577
Chi phí vật liệu quản lý	144.905.243	239.963.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.672.994	389.187.378
Thuế, phí và lệ phí	9.062.398	21.841.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.756.580	1.687.497.469
Các chi phí khác	620.539.140	473.255.872
Cộng	**6.785.317.299**	**7.907.982.194**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	46.324.089	-
Tiền bồi thường	-	77.299.200
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu	141.424.800	7.935.018
Thu nhập khác	-	34.530.022
Cộng	**187.748.889**	**119.764.240**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	36.198.958
Chi phí do chi tiền thưởng giải phóng tàu	70.712.400	-
Các khoản phạt	278.815	12.116.346
Cộng	**70.991.215**	**48.315.304**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.881.186.327	4.406.574.953
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(345.184.195)	(849.877.155)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.536.002.132	3.556.697.798
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.473.417	24.501.817
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**63**	**145**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.139.495.023	1.119.874.794
Chi phí nhân công	12.645.538.085	15.780.656.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.865.291.049	7.201.999.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.187.295.645	10.310.545.405
Chi phí khác	702.619.473	905.949.719
Cộng	**37.540.239.275**	**35.319.025.940**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương, thưởng với tổng tiền lương,thưởng trong kỳ là 493.822.000 VND (cùng kỳ năm trước là 794.855.500 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV là cổ đông sở hữu 80,90% vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác. Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch khác với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Điều chỉnh giảm hóa đơn của Bến số 2 phần thuế VAT	23.152.216.356	-
Chia cổ tức	3.964.603.000	1.982.301.500

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.4a, V.17

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ, quản lý khai thác biển và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.049.858.314	-	21.049.858.314
Phải thu khách hàng	6.682.381.114	1.015.398.066	7.697.779.180
Các khoản phải thu khác	5.251.766.306	-	5.251.766.306
Cộng	**32.984.005.734**	**1.015.398.066**	**33.999.403.800**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.786.590.858	-	17.786.590.858
Phải thu khách hàng	4.747.241.586	1.015.398.066	5.762.639.652
Các khoản phải thu khác	434.577.305	-	434.577.305
Cộng	**22.968.409.749**	**1.015.398.066**	**23.983.807.815**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				-
Phải trả người bán	1.866.415.753	-	-	1.866.415.753
Vay và nợ	2.000.000.000	24.000.000.000	68.000.000.000	94.000.000.000
Các khoản phải trả khác	54.000.000	-	-	54.000.000
Cộng	**3.920.415.753**	**24.000.000.000**	**68.000.000.000**	**95.920.415.753**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.549.256.040	-	-	1.549.256.040
Vay và nợ	5.177.200.000	30.350.800.000	64.000.000.000	99.528.000.000
Các khoản phải trả khác	2.432.155.288	-	-	2.432.155.288
Cộng	**9.158.611.328**	**30.350.800.000**	**64.000.000.000**	**103.509.411.328**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 06 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Công ty chỉ có khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ với số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 67.325,82 USD (số đầu năm là 67.332,42 USD).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 94.000.000.000 VND (số đầu năm là 99.528.000.000 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2,5% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 1.175.000.000 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 1.244.100.000 VND) và vốn chủ sở hữu kỳ này sẽ giảm/tăng (940.000.000) VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng (995.280.000) VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

3d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.049.858.314	-	48.793.567.722	-
Phải thu khách hàng	7.697.779.180	(717.259.138)	5.762.639.652	(717.259.138)
Các khoản phải thu khác	5.251.766.306	-	434.577.305	-
Cộng	**33.999.403.800**	**(717.259.138)**	**54.990.784.679**	**(717.259.138)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.866.415.753	1.549.256.040
Vay và nợ	94.000.000.000	99.528.000.000
Các khoản phải trả khác	54.000.000	2.432.155.288
Cộng	**95.920.415.753**	**103.509.411.328**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Huy Phương	Phạm Hữu Tấn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**